

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 23 - 01 -2019

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Từ Thị Hải Dương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuyền

Ông Nguyễn Văn Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Ngọc Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án lý số 15/2018/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1973

Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Viết H, sinh năm: 1969

Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Phong H và bà Bùi Thị Ái V

Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- Ông Nguyễn Mậu H

Địa chỉ: Thôn H Lộc, xã D, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q, tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: Tiểu khu n, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc Q, Giám đốc phòng giao dịch NH Chính sách, ủy quyền cho ông Hoàng Đại T, Phó giám đốc Phòng giao dịch tham gia tố tụng, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/8/2018 và bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ tình cảm: Vợ chồng bà kết hôn hợp pháp và hoàn toàn tự nguyện, khoảng một năm trở lại đây thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không hàn gắn được. Bà yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Viết H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung gồm: Nguyễn Thị H, sinh ngày 06/7/1999; Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 28/11/2004; Nguyễn Viết H, sinh ngày 23/02/2007. Bà yêu cầu được nuôi cháu H, giao cháu H cho ông H nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà D trình bày vợ chồng có các tài sản sau:

+ Diện tích đất 1.171,6m² (trong đó 200m² đất ở và 976,1m² đất trồng cây hàng năm) thuộc thửa 66 tờ bản đồ số 07 tại thôn T, xã D, huyện Q đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB k ngày 31/12/2015 mang tên Nguyễn Viết H và Nguyễn Thị D.

+ 01 nhà chính kiên cố bằng bê tông cốt thép có diện tích sử dụng 111,36m². Công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm có diện tích sàn 14,55m²; 01 nhà cũ xây bằng gạch, diện tích 33,46m² hiện không sử dụng; chuồng lợn diện tích 60m²; 01 chuồng nuôi gà vịt, diện tích 86,36m²; sân bê tông diện tích 111,58m²; tường rào bao quanh 02 mặt thửa đất có tổng chiều dài 46,6m xây bằng gạch bloc.

Bà có yêu cầu được sở hữu và sử dụng nhà chính và nhà vệ sinh, cùng với phần đất có diện tích 594,1m², giao cho ông H diện tích 577,5m² cùng với nhà cũ và các tài sản khác trên đất. Bà chịu trách nhiệm bù chênh lệch giá trị tài sản cho ông H.

Về nợ chung: Bà và ông H còn nợ các khoản nợ chung như sau: Nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện Q: 50.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Phong H và bà Bùi Thị Ái V: 42.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Mậu H: 30.000.000 đồng. Đối với khoản nợ của ông Trần Văn L và bà Lê Thị T với số tiền: 7.000.000 đồng bà không yêu cầu giải quyết vì không cung cấp được địa chỉ cụ thể của hai người này. Đối với khoản nợ vay của Quỹ tín dụng nhân dân xã G số tiền 90.000.000 đồng, ông H và bà đã trả xong và đã thanh lý hợp đồng. Bà yêu cầu chia nợ chung như sau: bà chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng, giao cho ông H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Mậu H và ông Nguyễn Phong H, bà Bùi Thị Ái V.

- Bị đơn ông Nguyễn Viết H trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm trình bày như sau:

Về quan hệ tình cảm: Ông thừa nhận lời trình bày của bà D là đúng sự thực. Ông H cho rằng vợ chồng bình thường chung sống hạnh phúc, từ khi con gái đầu chết thì bà D thay đổi tính tình nên phát sinh cãi vã. Tại biên bản hoà giải ngày 02/11/2017 ông đồng ý ly hôn và yêu cầu toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông cũng thống nhất như trình bày của bà D, ông H đồng ý nuôi cháu H, giao cháu H cho bà D nuôi, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai. Cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông H thống nhất số tài sản chung cũng như việc chia tài sản chung như bà D đã trình bày.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ các khoản: Nợ Quỹ tín dụng G: 31.000.000 đồng (ông đã đưa tiền cho bà D trả xong và cho rằng đây là tiền riêng của ông), nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện Q: 50.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Phong H 60.000.000 đồng (hiện ông đã dùng tiền riêng của mình để trả được 20.000.000 đồng nên còn nợ ông H 40.000.000 đồng), nợ ông Nguyễn Mậu H 30.000.000 đồng, nợ anh Trần Văn L, Lê Thị T 7.000.000 đồng. Ông có ý kiến giao cho bà D trả ngân hàng chính sách xã hội huyện Q 50.000.000 đồng, trả cho ông H 40.000.000 đồng, ông chịu trách nhiệm trả cho quỹ tín dụng xã G 31.000.000 đồng (đã trả xong), trả cho ông H 30.000.000 đồng, trả cho ông H 20.000.000 đồng (đã trả xong).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phong H và bà Bùi Thị Ái V quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm trình bày:* Ông, bà có bán thức ăn gia súc, gia cầm cho ông Nguyễn Viết H và bà Nguyễn Thị D, quá trình mua bán, ông H và bà D còn nợ 60.000.000 đồng, đã trả được 18.000.000 đồng đến nay còn nợ 42.000.000 đồng, ông H bà V yêu cầu ông H có trách nhiệm trả cho ông số tiền này.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mậu H trình bày:* Ông có cho bà D và ông Nguyễn Viết H vay 40.000.000 đồng, sau đó đã trả 10.000.000 đồng còn nợ lại 30.000.000 đồng chưa trả, nay ông yêu cầu ông H và bà D cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H thống nhất theo ý kiến của ông H, bà D, đồng ý để ông H trả khoản nợ 30.000.000 đồng cho ông.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q trình bày:* Vợ chồng bà D, ông H có vay nợ tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q ngày 24/02/2017 số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 0,6875%/tháng. Qua ý kiến của các bên, bà D chịu trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng và đồng ý trả số nợ gốc và lãi phát sinh thì ngân hàng nhất trí.

Ông H, bà D có vay số tiền 90.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Gia Ninh theo hợp đồng tín dụng số 6299/HĐTD ngày 15/4/2016, đến ngày 09/4/2018 ông H, bà D đã trả xong cho Quỹ tín dụng và tắt toán, thanh lý hợp đồng nên Quỹ tín dụng không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Viết H.

2. Về nuôi con chung: Áp dụng điều 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử giao cháu Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 28/11/2004 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Viết H, sinh ngày 23/02/2007 cho ông Nguyễn Viết H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai. Cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 06/7/1999 đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Áp dụng các Điều 33, 35, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 219 Bộ luật dân sự 2015 xử:

* Về tài sản chung:

- Chia cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng phần đất có diện tích 594,1m² (trong đó 100m² đất ở có giá trị 12.500.000 đồng và 494,1m² đất trồng cây hàng năm có giá trị 16.305.000 đồng) thuộc thửa 66 tờ bản đồ số 7 tại thôn T, xã D, huyện Q theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB k cấp ngày 31/12/2015 mang tên Nguyễn Viết H và Nguyễn Thị D.

Kích thước và vị trí như sau: Phía Nam giáp thửa đất trồng 515 tính từ mé hàng rào kéo thẳng về phía Tây dài 35,56m, phía Bắc giáp phần đất giao cho ông Nguyễn Viết H dài 35,4m, phía Tây giáp đất thủy lợi dài 17m, phía Đông giáp đường giao thông dài 17m.

Chia cho bà D các tài sản trên thửa đất nêu trên gồm: Nhà chính có giá trị 372.997.800 đồng, nhà vệ sinh có giá trị 32.897.000 đồng, sân bê tông phía trước nhà chính có giá trị 5.272.000 đồng, 02 bể nước, tường rào bao quanh: 13,81m có giá trị: 6.469.280 đồng.

Tổng giá trị bà D được chia: 446.441.380 đồng.

Bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm giao tiền chênh lệch chia tài sản chung của ông H và bà D cho ông Nguyễn Viết H số tiền 185.326.680 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Viết H được quyền sử dụng diện tích 577,5m² (trong đó 100m² đất ở có giá trị 12.500.000 đồng và 477,5m² đất trồng cây hàng năm có giá trị 15.757.500 đồng) thuộc thửa 66 tờ bản đồ số 7 tại thôn T, xã D, huyện Q theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB k cấp ngày 31/12/2015 mang tên Nguyễn Viết H và Nguyễn Thị D.

Vị trí và kích thước như sau: Phía đông giáp đường giao thông tính từ mé tường rào giáp thửa đất số 65 kéo về phía nam dài 15,54m, phía tây giáp đất thủy lợi tính từ mé tường rào thửa đất số 65 kéo về hướng nam dài 18,3m, phía bắc giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị D dài 35,4m, phía bắc giáp thửa đất số 65 dài 34,5m.

Chia cho ông Nguyễn Viết H sở hữu các tài sản trên diện tích đất nêu trên gồm: Nhà cũ có giá trị 16.562.000 đồng, chuồng lợn có giá trị 10.350.000 đồng, chuồng nuôi gà vịt không còn giá trị sử dụng, tường rào bao quanh 2 mặt dài 32,79m có giá trị 15.345.720 đồng, sân bê tông phía trước nhà cũ có giá trị 5.272.000 đồng.

Tổng giá trị ông H được sở hữu, sử dụng: 75.787.220 đồng

* Về nợ chung: Buộc bà D có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách và xã hội huyện Q số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng cùng lãi phát sinh (nếu có) và trả cho ông Nguyễn Phong H, bà Bùi Thị Ái V số tiền 11.000.000 đồng.

Buộc ông H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Mậu H số tiền nợ 30.000.000 đồng và trả cho ông Nguyễn Phong H, bà Bùi Thị Ái V số tiền 31.000.000 đồng.

Đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết nợ chung giữa bà D, ông H và ông Trần Văn L, bà Lê Thị T do nguyên đơn rút yêu cầu và bị đơn không yêu cầu giải quyết nợ chung với ông L, bà T.

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 11, 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 8.052.000 đồng án phí chia tài sản chung, tổng cộng bà D phải chịu 8.352.800 đồng tiền án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp gồm: 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0001052 ngày 12/10/2017 và 4.475.000 theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 001150 ngày 11/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Bà D phải nộp tiếp 3.577.800 đồng tiền án phí để sung vào công quỹ nhà nước.

Ông Nguyễn Viết H phải nộp 16.105.600 đồng tiền án phí chia tài sản để sung vào công quỹ nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Trong hạn luật định, ngày 28/11/2018 bị đơn ông Nguyễn Viết H có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chia phần sân gắn với nhà cũ trị giá 5.272.000 đồng cho ông so với phần sân gắn với nhà chính trị giá 5.272.000 đồng cho bà D, phần sân bà D rộng gấp 3 phần sân của ông nhưng giá trị ngang nhau, hai bể nước cố định nằm trên phần đất ông được nhận nhưng lại giao cho bà D là không phù hợp. Phần nợ quỹ tín dụng xã G 31.200.000 đồng là tiền riêng của ông mượn để trả ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay số tiền 380.000.000 đồng để con gái đi nước ngoài nhưng tòa án sơ thẩm giải quyết cho rằng là số tiền chung của vợ chồng là không đúng. Phần nợ ông Nguyễn Phong H và bà Bùi Thị Ái V số tiền 60.000.000 đồng nhưng vì ông H bà V qua đời liên tục, bà D không chịu trả nên ông đã vay mượn trả lần đầu 10.000.000 đồng, lần hai 5.000.000 đồng, lần ba 3.000.000 đồng, lần bốn 2.000.000 đồng, tổng cộng 20.000.000 đồng nhưng Tòa án giải quyết cho rằng là tiền chung là không đúng. Do hoàn cảnh khó khăn nên ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm án phí cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Viết H thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa xem xét khoản tiền mà ông đã trả cho quỹ tín dụng xã G và trả cho ông H, bà V là tiền của riêng ông chứ không phải tiền chung của vợ chồng; Về phần bể chứa nước ông đề nghị xem xét nếu nằm trong phần đất của ông được chia thì đề nghị bà D phải di dời. Về giá trị sân xi măng ông được hưởng ông chỉ nêu để biết việc án sơ thẩm xem xét như vậy là không chính xác chứ ông cũng không có yêu cầu gì. Bà D nhất trí di dời phần bể nước nếu nó nằm trên phần đất của ông H. Ông H đề nghị xem xét miễn một phần án phí cho ông vì hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình:

+ Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Viết H xem xét lại khoản tiền ông đã trả cho Quỹ tín dụng xã G và khoản tiền ông đã trả cho bà V ông H là tiền của riêng ông, không phải tiền chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Số tiền này đều trả trong thời kì ông H và bà D chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân, bà D không thừa nhận đây là khoản tiền riêng của ông và cho rằng đó là tiền chung của vợ chồng, ông H cũng không chứng minh được đây là tiền của riêng ông nên Toà cấp sơ thẩm coi đây là khoản tiền chung mà vợ chồng đã trả cho người khác là có căn cứ.

Đối với phần diện tích sân xi măng tương ứng với mỗi bên được hưởng là không bằng nhau nhưng cấp sơ thẩm đã xác định giá trị mỗi người được hưởng từ phần sân xi măng bằng nhau là không chính xác. Tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm, ông H rút phần kháng cáo đối với yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với phần bể nước bà D được hưởng, ông H cho rằng thuộc phần đất mà ông được chia, tuy nhiên cũng không chứng minh được việc này, bà D cũng chấp nhận nếu thuộc phần đất của ông H thì bà D có trách nhiệm di dời bể nước.

[2.] Xét kháng cáo của ông H về miễn án phí, Hội đồng xét xử thấy rằng ông H là người có hoàn cảnh khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương, căn cứ vào khoản 1 Điều 13 Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án, cần giảm cho ông H 50% mức án phí tài sản mà ông phải chịu.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông Nguyễn Viết H được chấp nhận một phần nên ông không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Viết H để sửa phần án phí của bản án sơ thẩm số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh; không chấp kháng cáo về phần chia tài sản của ông H, giữ nguyên phần chia tài sản của bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, giảm cho ông Nguyễn Viết H 50% của số tiền án phí ông phải chịu 16.105.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông phải nộp 8.052.800 đồng nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng ông đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/4657 ngày 03/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh. Ông phải nộp tiếp 7.752.800 đồng tiền án phí tài sản.

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.”

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà D chịu trách nhiệm di dời phần bể nước nếu bể nước nằm trên phần đất ông H được phân chia.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Quảng Ninh;
- Chi cục THA huyện Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Từ Thị Hải Dương